

CTCP Du lịch Dịch vụ Hà Nội (UPCOM: TSJ)

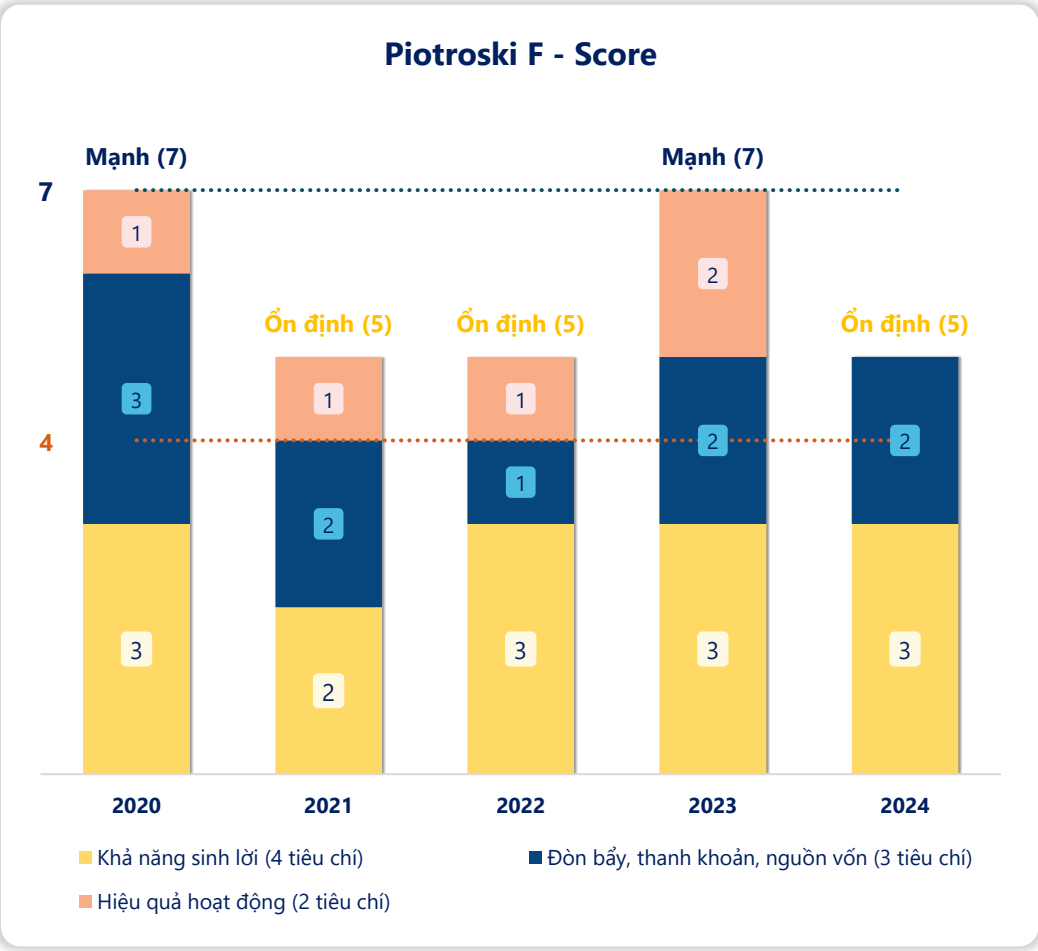
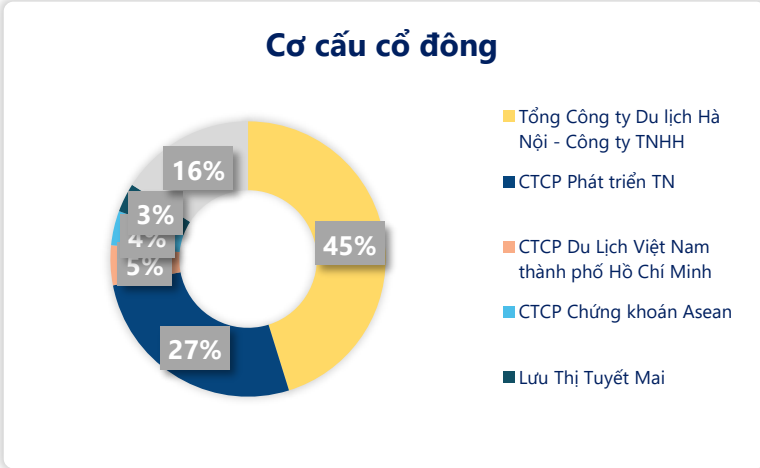
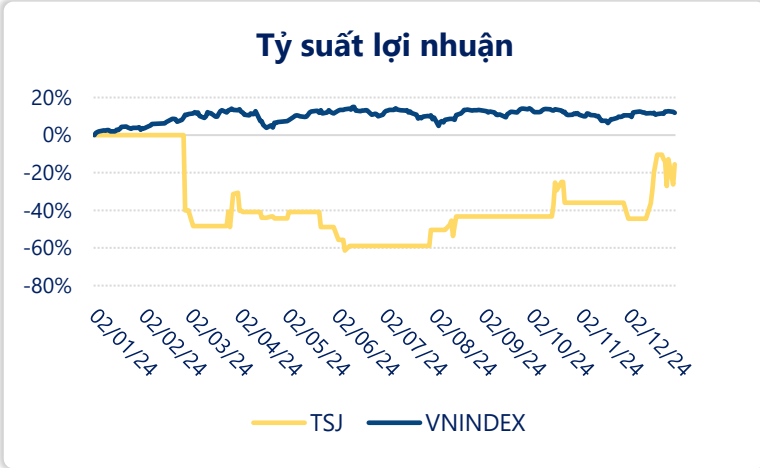
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	35,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	51.7%	48.5%	105.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
144	YoY
tỷ VNĐ	▲ 3.00
	▲ 2.5%

LN sau thuế	2024
81.7	YoY
tỷ VNĐ	▲ 6.30
	▲ 8.3%

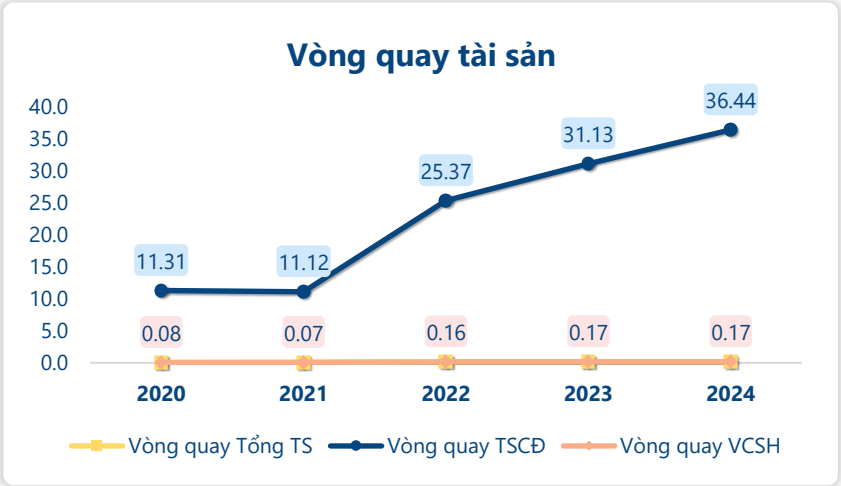
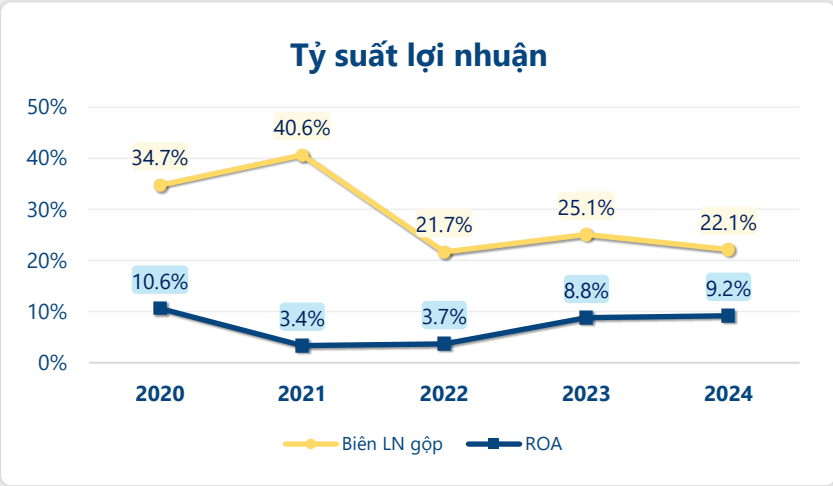
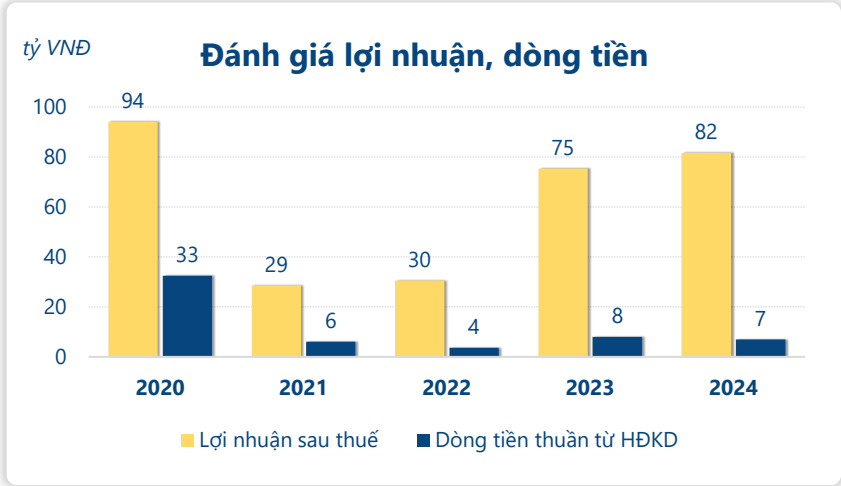


Năm **2024**, F-Score của **TSJ** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

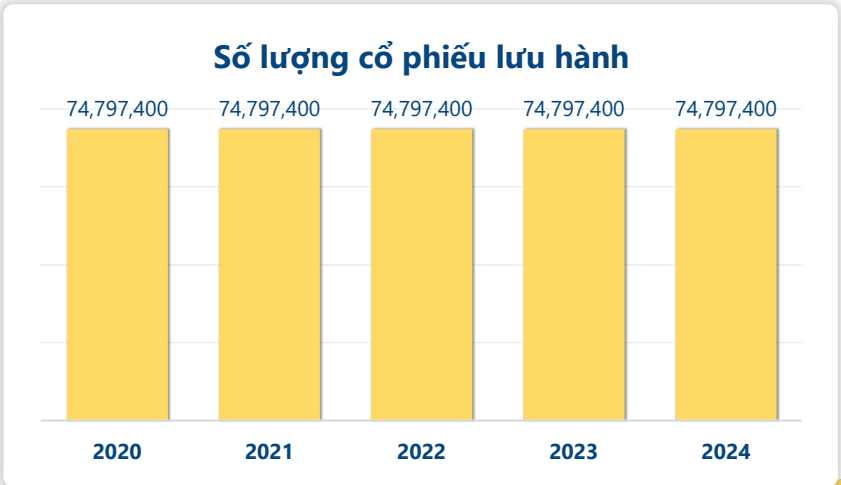
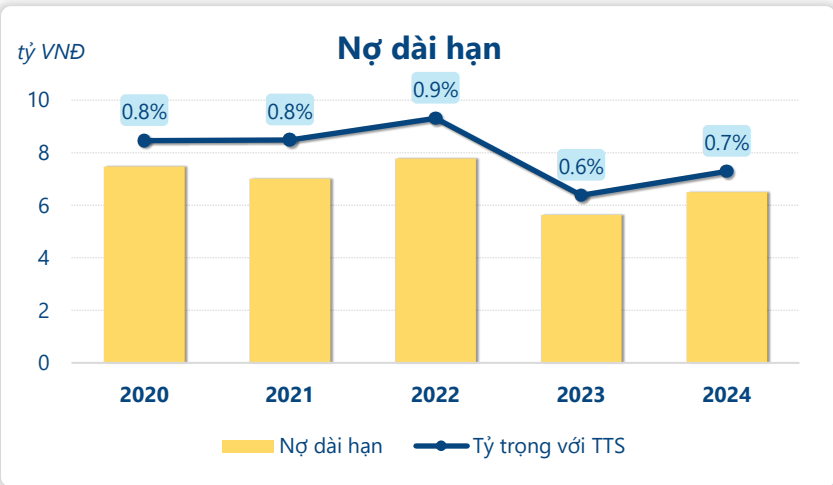
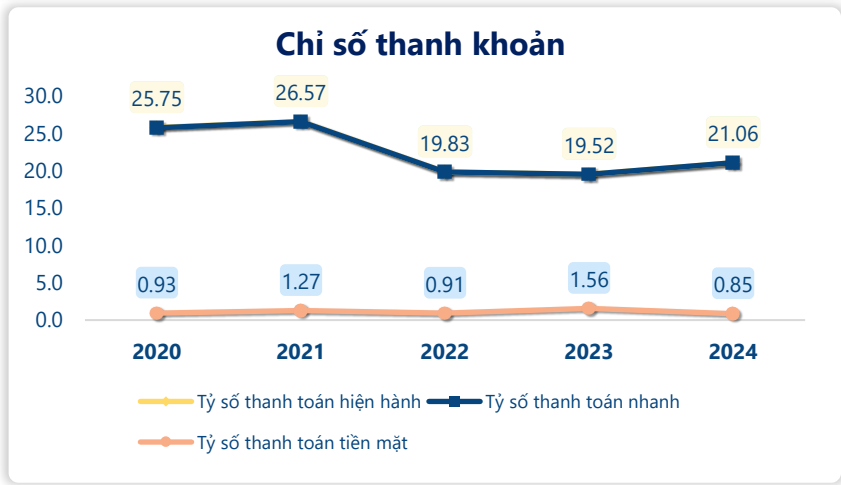
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Du lịch Dịch vụ Hà Nội (UPCOM: TSJ)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TSJ**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	892	883	1.0%
Tài sản ngắn hạn	556	547	1.7%
Tiền và tương đương tiền	22.5	43.8	-48.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	502	461	8.9%
Phải thu ngắn hạn	30.6	39.2	-21.9%
Hàng tồn kho	0.36	0.35	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	2.26	-78.2%
Tài sản dài hạn	336	336	-0.1%
Phải thu dài hạn	1.50	1.10	36.0%
Tài sản cố định	3.74	4.18	-10.5%
Bất động sản đầu tư	39.9	39.9	-0.2%
Tài sản dở dang	0	0.13	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	288	288	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.77	3.00	-7.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.9	33.6	-2.2%
Nợ ngắn hạn	26.4	28.0	-5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.34	0.45	-22.8%
Nợ dài hạn	6.50	5.63	15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	859	849	1.2%
Vốn chủ sở hữu	859	849	1.2%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	68.3	61.8	129	141	144
Giá vốn hàng bán	44.5	36.7	101	105	112
Lợi nhuận gộp	23.7	25.1	28.0	35.3	31.9
Doanh thu HĐTC	101	24.9	25.8	66.6	74.9
Chi phí TC	2.02	1.70	0.08	-0.15	-0.06
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.59	4.41	6.67	7.30	7.27
Chi phí QLDN	18.3	10.4	8.52	9.17	9.40
LN thuần từ HĐKD	98.4	33.5	38.5	85.6	90.2
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.01	0.05	0.20	0.11
LN trước thuế	98.3	33.4	38.6	85.8	90.3
Lợi nhuận sau thuế	94.1	28.7	30.5	75.4	81.7
LNST của CĐ cty mẹ	94.1	28.7	30.5	75.4	81.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.5	6.10	3.69	8.05	7.02
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.7	82.6	21.6	38.6	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.7	-82.3	-26.2	-26.2	-67.3
Tiền đầu kỳ	21.4	16.9	23.4	23.0	43.8
Lưu chuyển tiền thuần	-4.49	6.45	-0.91	20.4	-21.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.24	0.00	0.52	0.35	0.47
Tiền cuối kỳ	16.7	23.4	23.0	43.8	22.5